

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>TÀI SẢN</b>				-
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>418,229,054,109</b>	<b>413,301,485,651</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>87,126,126,024</b>	<b>36,142,182,601</b>
1. Tiền	111	V.01	17,126,126,024	11,142,182,601
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,000,000,000	25,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>134,321,962,833</b>	<b>147,578,646,074</b>
1. Phải thu khách hàng	131		110,445,805,433	105,790,049,212
2. Trả trước cho người bán	132		13,524,943,031	29,161,182,920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10,421,080,485	12,697,280,058
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(69,866,116)	(69,866,116)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>186,548,686,176</b>	<b>213,557,570,739</b>
1. Hàng tồn kho	141		186,548,686,176	213,557,570,739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10,232,279,076</b>	<b>16,023,086,237</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,400,370,747	4,740,518,773
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		624,412,519	3,592,453,413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,207,495,810	7,690,114,051
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>104,353,221,319</b>	<b>115,199,549,807</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31,575,889,336</b>	<b>28,777,981,396</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>31,181,134,138</b>	<b>28,231,865,330</b>
- Nguyên giá	222		140,064,382,314	140,439,434,859
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108,883,248,176)	(112,207,569,529)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		<b>394,755,198</b>	<b>546,116,066</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>71,040,014,000</b>	<b>84,690,014,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,629,640,000	19,779,640,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23,226,000,000	23,226,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		35,184,374,000	41,684,374,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,737,317,983</b>	<b>1,731,554,411</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,737,317,983	1,731,554,411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>522,582,275,428</b>	<b>528,501,035,458</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				-
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>229,600,524,446</b>	<b>271,359,776,563</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>223,354,050,229</b>	<b>265,147,942,062</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	83,083,142,001	75,413,578,875
2. Phải trả người bán	312		85,149,594,480	98,319,163,465
3. Người mua trả tiền trước	313		13,561,867,418	45,711,058,193
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,351,452,140	2,772,541,736
5. Phải trả người lao động	315		12,656,194,784	7,256,421,965
6. Chi phí phải trả	316		273,568,641	4,879,258,497
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	20,505,848,477	31,544,776,985
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		772,382,288	(748,857,654)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6,246,474,217</b>	<b>6,211,834,501</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		5,729,405,600	5,729,405,600
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.20	517,068,617	482,428,901
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.21	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>292,981,750,982</b>	<b>257,141,258,895</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>292,981,750,982</b>	<b>257,141,258,895</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		159,993,560,000	159,993,560,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,029,499,600	100,029,499,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,577,417,454	13,421,348,555
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,330,196,398	5,935,304,151
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,051,077,530	(22,238,453,411)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23	-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>522,582,275,428</b>	<b>528,501,035,458</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Lập biểu

Kế toán trưởng

Gia lai, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II & lũy kế năm 2011

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18,362,312,854	80,374,762,712	24,873,580,993	171,511,433,735
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>18,362,312,854</b>	<b>80,374,762,712</b>	<b>24,873,580,993</b>	<b>171,511,433,735</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		18,974,963,844	67,485,863,637	30,493,787,113	150,157,676,822
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(612,650,990)</b>	<b>12,888,899,075</b>	<b>(5,620,206,120)</b>	<b>21,353,756,913</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,179,997,849	192,050,785	6,460,247,506	889,708,647
7. Chi phí tài chính	22		9,603,684,843	3,155,624,152	10,636,639,489	5,546,049,411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,603,684,843	3,155,624,152	10,636,639,489	5,546,049,411
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,072,427,496	6,550,382,927	12,324,755,307	9,741,661,403
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>(17,108,765,480)</b>	<b>3,374,942,781</b>	<b>(22,121,353,410)</b>	<b>6,955,754,746</b>
11. Thu nhập khác	31			646	-	646
12. Chi phí khác	32		400,001	859,557	7,900,001	859,557
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(400,001)</b>	<b>(858,911)</b>	<b>(7,900,001)</b>	<b>(858,911)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(17,109,165,481)</b>	<b>3,374,083,870</b>	<b>(22,129,253,411)</b>	<b>6,954,895,835</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	737,098,778	-	872,169,399
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(17,109,165,481)</b>	<b>2,636,985,092</b>	<b>(22,129,253,411)</b>	<b>6,082,726,436</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Lập Biểu

Kế toán trưởng

Gia lai, ngày 20 tháng 07 năm 2011  
 Tổng giám đốc

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - BÁN NIÊN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng đầu năm(Năm nay)	Lũy kế 6 tháng đầu năm(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		32,016,695,313	146,036,519,346
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-29,974,223,164	-120,424,328,962
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-22,412,523,392	-21,585,467,125
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-10,636,639,489	-5,546,049,411
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-3,696,548,451	-1,400,799,538
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,667,815,086	21,424,903,696
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-9,665,286,306	-20,180,600,446
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-35,700,710,403</b>	<b>-1,675,822,440</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-412,557,800	-9,437,428,571
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-13,650,000,000	-5,490,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,460,247,506	827,416,980
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-7,602,310,294</b>	<b>5,899,988,409</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50,750,028,475	41,778,154,400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-58,419,591,601	-53,753,033,446
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-11,359,600	-7,949,511,388
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-7,680,922,726</b>	<b>-19,924,390,434</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-50,983,943,423</b>	<b>-15,700,224,465</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87,126,126,024	41,188,197,981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>36,142,182,601</b>	<b>25,487,973,516</b>

Lập Biểu

Kế toán trưởng

Gia lai, ngày 20 tháng 07 năm 2011  
 Tổng giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 3 là đơn vị thành viên Tổng công ty Sông Đà, được thành lập theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty cổ phần Sông Đà 3 chính thức đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 3803000023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 06 tháng 01 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 3803000023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 02 tháng 11 năm 2006.

Trụ sở chính: 105 Phạm Văn Đồng - Phường Thống Nhất - TP.Pleiku - Gia Lai

Công ty có các Công ty con và Đơn vị trực thuộc như sau.

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Sông Đà 3.01	CTTĐ Pleikrông - Xã Kroong, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
Xí nghiệp Sông Đà 3.02	Xã IaO - Huyện IaGrai - Tỉnh Gia Lai
Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 3.03	CTTĐ Bản Vẽ - Xã Yên Na, Huyện Tương Dương, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 3 tại Hà Nội	18/165 Cầu Giấy - Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP SD 3 tại TP.HCM	Quận Tân Phú - TP. Hồ Chí Minh
Ban điều hành DATĐ Đồng Nai 5	Xã Nhân Cơ - Huyện Đăk R'lấp - Tỉnh Đăk Nông
Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà 3 Đak Lô	Kon Plông - Kon Tum

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, Đầu tư xây dựng và khai thác các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính, gia công cơ khí và sửa chữa.

#### Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 3803000023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 06 tháng 01 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 3803000023 do Sở Kế hoạch và đầu tư Kontum cấp ngày 02/11/2006; được cấp lại lần 2, do phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo giấy phép kinh doanh số: 3803000023 ngày 15/07/08; Cấp lại lần 3, do thay đổi trụ sở làm việc theo giấy phép kinh doanh số ngày 01/01 năm 2009, thay đổi lần 4 do thay đổi người đại diện theo pháp luật và một số lĩnh vực kinh doanh theo giấy phép kinh doanh số ngày 16/08/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh GiaLai cấp, lần 5 ngày 12/01/2011 do tăng vốn điều lệ với mã số 5900189364.

- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá xây dựng; khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác (Công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật; xây dựng công trình đường bộ);
- Đầu tư tài chính, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa và bảo dưỡng mô tô xe máy, gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

## **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Trong năm 2011 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là khối lượng xây lắp tại các công trình thủy điện Pleikrông, thủy điện Đăk My 4, thủy điện Bản vẽ, thủy điện Xékaman I, thủy điện Đăk Lô, Thủy điện Nậm Công 4, Công trình Văn Khê - Hà Nội... sản xuất vữa bê tông các loại, sản xuất đá các loại,...

## **2 - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty:**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### ***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Và theo hướng dẫn của thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### ***Hình thức kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được thực hiện trên máy vi tính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo thời gian quy định tại Quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ tài chính và được sửa đổi bổ sung theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị:	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải:	6 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 10 năm
- Các tài sản khác:	4 - 30 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

#### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính:***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phân công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phân công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**3 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền mặt	6,692,186,602	6,111,098,221
- Tiền gửi ngân hàng	4,449,995,999	11,015,027,803
Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai	331,255,074	3,312,603,401
Ngân hàng NN và PTNT Gia Lai	2,648,037,956	2,457,782,831
Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	14,295,929	4,520,048,535
Ngân hàng Công Thương Gia Lai	16,054,279	38,996,973
Ngân hàng ĐT&PT Kontum	2,470,196	2,470,196
Ngân hàng Sao Việt	12,716,728	12,716,728
NH Sài Gòn thương tín_CN Gia Lai	22,656,718	60,375,471
Ngân hàng Ngoại Thương Kon Tum	16,349,778	16,224,810
Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai (338316)	38,663,547	38,249,697
Ngân hàng ĐT&PT Kontum (XN301)	29,892,461	50,676,763
Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai (XN302)	5,592,747	5,724,051
Ngân hàng NN&PTNT Phước Sơn	3,461,748	340,260,736
NH NN và PTNT huyện Tương Dương-Nghệ An	397,401,334	2,126,095
Ngân hàng Công Thương Bến thủy	-	48,112,557
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Thủ đô	659,060,074	10,853,075
Ngân hàng ĐT&PT Đăk Nông	227,681,611	96,843,184
Ngân hàng NN&PTNT Đăk Nông	977,300	962,700
Ngân hàng ĐT&PT VN - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	23,428,519	-
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn)	25,000,000,000	70,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>36,142,182,601</b>	<b>87,126,126,024</b>

**4 - các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/06/2011</b>		<b>01/01/2011</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Lý do thay đổi với từng tài khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

**5 - các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	12,697,280,058	10,421,080,485
<b>Cộng</b>	<b>12,697,280,058</b>	<b>10,421,080,485</b>

## 6 - hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Hàng tồn kho	213,557,570,739	186,548,686,176
+ Nguyên liệu, vật liệu	12,055,633,772	15,564,513,359
+ Công cụ, dụng cụ	242,184,156	404,866,926
+ Chi phí SX, KD dở dang	199,310,318,196	168,923,884,654
+ Thành phẩm	1,949,434,615	1,655,421,237
+ Hàng hóa	-	-
+ Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>213,557,570,739</b>	<b>186,548,686,176</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

## 7 - thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể

## 8 - phải thu dài hạn nội bộ

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 9 - phải thu dài hạn khác

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>4,611,148,000</b>	<b>83,612,131,440</b>	<b>51,076,536,878</b>	<b>764,565,996</b>	-	<b>140,064,382,314</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	<b>136,363,636</b>	-	<b>238,688,909</b>	-	<b>375,052,545</b>
- Mua trong kỳ	-	136,363,636		238,688,909		375,052,545
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,611,148,000</b>	<b>83,748,495,076</b>	<b>51,076,536,878</b>	<b>1,003,254,905</b>	-	<b>140,439,434,859</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>374,260,123</b>	<b>61,764,090,628</b>	<b>46,254,428,723</b>	<b>490,468,702</b>		<b>108,883,248,176</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>92,222,964</b>	<b>2,822,487,058</b>	<b>338,815,380</b>	<b>70,795,951</b>	-	<b>3,324,321,353</b>
- Khấu hao trong kỳ	92,222,964	2,822,487,058	338,815,380	70,795,951		3,324,321,353
- Tăng khác						-
<b>3. Giảm trong kỳ</b>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>466,483,087</b>	<b>64,586,577,686</b>	<b>46,593,244,103</b>	<b>561,264,653</b>		<b>112,207,569,529</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	4,236,887,877	21,848,040,812	4,822,108,155	274,097,294	-	31,181,134,138

2. Tại ngày cuối kỳ	4,144,664,913	19,161,917,390	4,483,292,775	441,990,252	-	28,231,865,330
---------------------	---------------	----------------	---------------	-------------	---	----------------

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **11.215.060.380, đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **93.187.825.394, đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: **2.239.597.582, đ**

**11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						

- Trả lại TSCĐ thuế tài chính

- Giảm khác

4. Số dư cuối kỳ

**Giá trị còn lại**

1. Tại ngày đầu năm

2. Tại ngày cuối kỳ

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

## 12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Lợi thế thương mại	Giá trị thương hiệu Sông Đà	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	0	0			0	0
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm						0

2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ						0
- Tăng khác						0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
<b>Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

**13 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

- Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm TSCĐ
- Sửa chữa lớn TSCĐ

**Cộng**

<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>VND</b>	<b>VND</b>
_____	_____
_____	_____
546,116,066	394,755,198
<b>546,116,066</b>	<b>394,755,198</b>

**14 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:**

	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số dư cuối năm</b>
<b>Nguyên giá</b>	_____	_____	_____	_____
- Quyền sử dụng đất	_____	_____	_____	_____
- Nhà	_____	_____	_____	_____
- Nhà và quyền sử dụng đất	_____	_____	_____	_____
- Cơ sở hạ tầng	_____	_____	_____	_____
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	_____	_____	_____	_____
- Quyền sử dụng đất	_____	_____	_____	_____
- Nhà	_____	_____	_____	_____
- Nhà và quyền sử dụng đất	_____	_____	_____	_____
- Cơ sở hạ tầng	_____	_____	_____	_____
<b>Giá trị còn lại</b>	_____	_____	_____	_____
- Quyền sử dụng đất	_____	_____	_____	_____
- Nhà	_____	_____	_____	_____
- Nhà và quyền sử dụng đất	_____	_____	_____	_____
- Cơ sở hạ tầng	_____	_____	_____	_____



**15 - Đầu tư dài hạn khác:**

	30/06/2011 VND		01/01/2011 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>a- Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1,977,964</b>	<b>19,779,640,000</b>	<b>1,262,964</b>	<b>12,629,640,000</b>
- Công ty CP thủy điện SĐ 3 - Đăklô	1,977,964	19,779,640,000	1,262,964	12,629,640,000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con: trong 6 tháng đầu năm 2011 công ty góp vốn làm tăng khoản đầu tư vào công ty con:				
+ Về số lượng:	715,000	CP		
+ Về giá trị:		7,150,000,000		,đồng
<b>b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2,322,600</b>	<b>23,226,000,000</b>	<b>2,322,600</b>	<b>23,226,000,000</b>
- Công ty CP địa ốc An Nhân	2,272,600	22,726,000,000	2,272,600	22,726,000,000
- Công ty CP thủy điện Đăksor 3	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
<b>c - Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>745,000</b>	<b>41,684,374,000</b>	<b>95,000</b>	<b>35,184,374,000</b>
- Đầu tư cổ phiếu	745,000	7,450,000,000	95,000	950,000,000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư khác	-	34,234,374,000	-	34,234,374,000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư dài hạn khác: Cty chuyển trả phí uỷ thác đầu tư dự án Vân Phong cho Tập Đoàn Sông Đà và đầu tư thêm cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 6 cụ thể như sau:				
+ Về số lượng:	650,000	CP		
+ Về giá trị:		6,500,000,000		, đồng
<b>Cộng đầu tư dài hạn khác</b>	<b>5,045,564</b>	<b>84,690,014,000</b>	<b>3,680,564</b>	<b>71,040,014,000</b>

**16 - Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài chính		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,731,554,411	1,737,317,983
+ <i>Chi phí sửa chữa TSCĐ</i>	1,709,393,986	1,085,184,961
+ <i>Chi phí công cụ dụng cụ</i>	22,160,425	652,133,022
+ <i>Chi phí trả trước phục vụ HĐSXKD</i>	-	-
+ <i>Chi phí lãi vay, lãi thuê TSCĐ tài chính</i>	-	-
- Điều chỉnh tăng sau khi kiểm toán		
<b>Cộng</b>	<b>1,731,554,411</b>	<b>1,737,317,983</b>

**17 - vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Vay ngắn hạn	74,926,028,475	78,311,252,463
- Nợ dài hạn đến hạn trả	487,550,400	4,771,889,538
<b>Cộng</b>	<b>75,413,578,875</b>	<b>83,083,142,001</b>

**18 - Thuế và khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thuế giá trị gia tăng	21,221,355	862,006,500
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,378,121,291	6,074,669,742
- Thuế tài nguyên		

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế thu nhập cá nhân	373,130,583	414,707,391
- Các loại thuế khác	68,507	68,507
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>2,772,541,736</b>	<b>7,351,452,140</b>
<b>19 - Chi phí phải trả</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Chi phí phải trả	4,879,258,497	273,568,641
<b>Cộng</b>	<b>4,879,258,497</b>	<b>273,568,641</b>
<b>20 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	509,471,222	708,601,140
- Bảo hiểm xã hội	1,485,767,220	1,124,857,767
- Bảo hiểm y tế	624,074,414	289,212,980
- Bảo thất nghiệp	302,081,425	182,763,299
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,623,382,704	18,200,413,291
<b>Cộng</b>	<b>31,544,776,985</b>	<b>20,505,848,477</b>
<b>21 - Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>22 - vay dài hạn và nợ dài hạn</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>5,729,405,600</b>	<b>5,729,405,600</b>
- Vay ngân hàng	5,729,405,600	5,729,405,600
+ Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai	5,729,405,600	5,729,405,600
+ Ngân hàng No & PTNT Gia Lai( DA 19,2 tỷ)		
+ Ngân hàng No & PTNT Gia Lai( DA 31,5 tỷ)		
- Vay đối tượng khác (Công ty Sông Đà 4)	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Thuê tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>5,729,405,600</b>	<b>5,729,405,600</b>
<b>23 - tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		



**24 - Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>79,996,780,000</b>	<b>100,187,049,600</b>	<b>15,576,153,229</b>	<b>2,108,562,833</b>	<b>14,204,201,197</b>		<b>212,072,746,859</b>
- Tăng vốn trong năm trước	79,996,780,000	-	447,749,806	2,221,633,565	23,664,226,758	-	<b>106,330,390,129</b>
+ Lãi trong năm trước					23,664,226,758		<b>23,664,226,758</b>
+ Tăng khác	79,996,780,000		447,749,806	2,221,633,565			<b>82,666,163,371</b>
- Giảm vốn trong năm trước	-	157,550,000	3,446,485,581	-	21,817,350,425	-	<b>25,421,386,006</b>
+ Lỗ trong năm trước							-
+ Giảm khác		157,550,000	3,446,485,581		21,817,350,425		<b>25,421,386,006</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>159,993,560,000</b>	<b>100,029,499,600</b>	<b>12,577,417,454</b>	<b>4,330,196,398</b>	<b>16,051,077,530</b>	-	<b>292,981,750,982</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	843,931,101	1,605,107,753	- 22,129,253,411	-	<b>- 19,680,214,557</b>
+ Lãi trong kỳ					- 22,129,253,411		<b>- 22,129,253,411</b>
+ Tăng khác	-		843,931,101	1,605,107,753			<b>2,449,038,854</b>
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	16,160,277,530	-	<b>16,160,277,530</b>
+ Lỗ trong kỳ					16,160,277,530		<b>16,160,277,530</b>
+ Giảm khác		-	-	-	-		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>159,993,560,000</b>	<b>100,029,499,600</b>	<b>13,421,348,555</b>	<b>5,935,304,151</b>	<b>- 22,238,453,411</b>	-	<b>257,141,258,895</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Vốn góp của TCT Sông Đà	81,596,715,600	81,596,715,600
- Vốn góp của các đối tượng khác	78,396,844,400	78,396,844,400
<b>Cộng</b>	<b>159,993,560,000</b>	<b>159,993,560,000</b>

25 - Nguồn kinh phí	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
- Chi sự nghiệp (*)	-	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	
<b>26 - Tài sản thuê ngoài</b>	<b>30/06/2011 VND</b>	<b>01/01/2009 VND</b>
<i>Giá trị tài sản thuê ngoài</i>		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
<i>Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn</i>		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
<b>27 - Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Công trình thuỷ điện Sê San 3	-	459,394,879
- Công trình thuỷ điện Đăk My 4	739,991,818	88,047,007,167
- Công trình thuỷ điện Yaly	-	286,363,636
- Công trình thuỷ điện Sê San 4	600,996,259	39,529,270,811
- Công trình thuỷ điện PleiKrông	166,355,954	16,336,054,776
- Công trình thuỷ điện Sông Tranh 2		
- Công trình thuỷ điện Bản Vẽ	17,804,528,528	145,460,544,702
- Công trình thuỷ điện Xêkaman 1	6,647,917	22,972,537,922
- Công trình thuỷ điện Nậm Công	-	8,252,128,303
- Công trình Văn Khê	3,491,268,711	
- Công trình Vĩnh Lộc A	297,690,000	
- Sản xuất công nghiệp phục vụ xây lắp	1,254,135,395	35,842,231,015
- Cho thuê ca máy, nhượng bán vật tư	511,966,411	8,440,764,064
- Sản xuất kinh doanh khác	-	7,637,788,610
<b>Cộng</b>	<b>24,873,580,993</b>	<b>373,264,085,885</b>

**28 - Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	-	
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
Thuế xuất khẩu	-	
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**29 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Doanh thu thuần hoạt động SXKD	24,873,580,993	373,264,085,885
<b>Cộng</b>	<b>24,873,580,993</b>	<b>373,264,085,885</b>

**30 - Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
- Công trình thủy điện Sê San 3	-	-
- Công trình thủy điện Đăk My 4	-4,896,859,222	75,225,787,541
- Công trình thủy điện Yaly	-	132,749,572
- Công trình thủy điện Sê San 4	-1,235,075,696	40,735,845,524
- Công trình thủy điện PleiKrông	1,147,311,847	8,141,416,810
- Công trình thủy điện Sông Tranh 2	-	-
- Công trình thủy điện Bản Vẽ	26,574,273,799	125,025,131,515
- Công trình thủy điện Xêkaman 1	1,253,074,257	18,907,884,730
- Công trình thủy điện Nậm Công		7,775,196,042
- Công trình Văn Khê	6,101,994,819	
- Công trình Vĩnh Lộc A	255,515,332	
- Sản xuất công nghiệp phục vụ xây lắp	725,177,651	34,185,584,443
- Cho thuê ca máy, nhượng bán vật tư	568,374,326	5,925,202,482
- Sản xuất kinh doanh khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30,493,787,113</b>	<b>316,054,798,659</b>

**31 - Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,460,247,506	1,556,290,773
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-



Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động khác		
<b>Cộng</b>	<b>6,460,247,506</b>	<b>1,556,290,773</b>
<b>32 - Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền vay	10,636,639,489	10,873,151,286
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>10,636,639,489</b>	<b>10,873,151,286</b>
<b>33 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		
và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	7,613,149,230
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7,613,149,230</b>
<b>34 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>35 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,345,650,979	219,657,748,362
Chi phí nhân công	3,659,254,454	51,411,760,158
Chi phí máy thi công	2,439,502,969	25,705,880,079
Chi phí sản xuất chung	3,049,378,711	19,279,410,059

Chi phí khác bằng tiền	22,969,294,797	35,293,979,435
<b>Cộng</b>	<b>53,463,081,910</b>	<b>351,348,778,094</b>

**36 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**37 - Những thông tin khác**

**Kỳ này  
VND**

**Năm trước  
VND**

**a. Thông tin về các bên liên quan**

**Các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Tập đoàn Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 6	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP xi măng SĐ YALY	Công ty đầu tư và nhận đầu tư
Công ty CP thủy điện Đăklô	Công ty con

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị giao dịch (VND)</b>
Công ty CP xi măng SĐ YALY	Mua hàng hoá	1,636,615,847
	Thanh toán nợ	2,800,000,000
Công ty CP thủy điện Đăklô	Góp vốn vào công ty Đăklô	7,150,000,000
...	...	...

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, số dư với các bên liên quan như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Giá trị khoản phải trả (VND)</b>
Công ty CP xi măng SĐ YALY	Phải trả người bán	2,852,918,095
Công ty CP Sông Đà 6	Phải trả người bán	188,546,860
Công ty CP thủy điện Đăklô	Phải thu khác	34,805,140

**b. Số liệu so sánh**

<b>chỉ tiêu</b>	<b>Quý II năm 2011</b>	<b>Quý II năm 2010</b>
2. Lợi nhuận trước thuế	-22,129,253,411	6,954,895,835
3. Lợi nhuận sau thuế	-22,129,253,411	6,082,726,436

\* Lợi nhuận quý II năm 2011 không đạt so với kế hoạch đề ra do một số nguyên nhân sau:

- Năm 2011 do tất cả các công trình hiện nay đã vào giai đoạn kết thúc, chuẩn bị bàn giao hầu như không có việc làm Chi phí phát sinh chủ yếu cho công tác chuẩn bị để bàn giao, và các khoản chi bù hỗ trợ lương để giữ công nhân.
- Một số công trình mới đang trong giai đoạn triển khai vì vậy chi phí đầu tư ban đầu lớn, một số không có đầu thu vì vậy ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm.
- Mặt khác lãi suất ngân hàng tăng cao làm cho chi phí tài chính tăng, việc thu vốn của công ty gặp rất nhiều khó khăn do chủ đầu tư không có nguồn để giải ngân ảnh hưởng lớn đến khả năng quay vòng vốn của đơn vị.

**c. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	21.80%	19.97%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	78.20%	80.03%
<b>1.1 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	51.35%	43.94%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	48.65%	56.06%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1.95	2.28
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.99	2.34
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1.52	1.82
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-88.97%	6.34%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-88.97%	4.30%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-4.19%	4.53%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-4.19%	3.07%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	-13.83%	10.03%

**d. Những thông tin khác.**

*Gia lai* , ngày 20 tháng 07 năm 2011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC